



kàng tǐ

抗体

noun · antibody

Example Sentences

Zhè zhǒng kàng tǐ kě yǐ yǒu xiào duì kàng bìng dú
这种抗体可以有效对抗病毒。

This antibody can effectively fight the virus.

Yì miáo néng bāng zhù shēn tǐ chǎn shēng kàng tǐ
疫苗能帮助身体产生抗体。

Vaccines help the body produce antibodies.

Trace each character, then write the word on your own.

抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体